



VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 41 /2026/VBHN-NĐ-BTC

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Về nghiệp vụ quản lý nợ công

Nghị định số 94/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 84/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực quản lý nợ công, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 26 tháng 5 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;¹

Chính phủ ban hành Nghị định về nghiệp vụ quản lý nợ công.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh²

Nghị định này quy định về nghiệp vụ quản lý nợ công, bao gồm: Các chỉ tiêu an toàn nợ công; xây dựng và thực hiện kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm, kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm; quản lý rủi ro đối với danh mục nợ công; báo cáo và công bố thông tin về nợ công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

¹ Nghị định số 84/2026/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 141/2025/QH15;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực quản lý nợ công."

² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

Nghị định này áp dụng đối với Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác quản lý nợ công.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Ngoài giải thích từ ngữ nêu tại Điều 3 Luật Quản lý nợ công, các từ ngữ được sử dụng trong Nghị định này được hiểu như sau:

1. Công bố thông tin về nợ công là việc cung cấp rộng rãi ra công chúng các thông tin, dữ liệu về nợ công theo quy định của pháp luật.
2. Cơ quan chủ quản là cơ quan cấp bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- 3.³ Công cụ quản lý nợ công bao gồm chỉ tiêu an toàn nợ công, kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm; kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm.
4. Rủi ro danh mục nợ công là các rủi ro có thể xảy ra đối với danh mục nợ công khi có những biến động về thị trường, tín dụng, thanh khoản, tỷ giá hối đoái, lãi suất và rủi ro trong quá trình huy động, sử dụng và trả nợ của Chính phủ.
- 5.⁴ Hạn mức vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài về cho vay lại là giá trị tối đa nguồn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ để cho vay lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập trong 01 năm hoặc 05 năm.
6. Hạn mức vay nước ngoài trung, dài hạn theo phương thức tự vay tự trả là mức vay thương mại nước ngoài trung, dài hạn của doanh nghiệp, tổ chức tài chính, tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, hợp tác xã, liên minh hợp tác xã được xác định bằng số tiền vay thực nhận trừ đi số trả nợ gốc trong kỳ tính hạn mức.
7. Gia hạn nợ là việc cho phép kéo dài thời hạn trả nợ đã cam kết và trong thời gian gia hạn nợ, người vay/người vay lại vẫn phải trả lãi tiền vay.
8. Đảo nợ là việc thực hiện huy động vốn vay mới để trả trước một phần hoặc toàn bộ khoản nợ cũ.
9. Hoán đổi nợ là việc cùng mua, cùng bán 02 hoặc nhiều hơn các khoản nợ khác nhau của cùng một chủ thể phát hành tại cùng một thời điểm với mục tiêu cơ cấu lại danh mục nợ.
10. Mua lại nợ là việc thực hiện mua lại toàn bộ hoặc một phần số nợ của chủ thể đi vay hoặc chủ thể phát hành công cụ nợ.

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

Chương II

XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU AN TOÀN NỢ CÔNG

Điều 4. Chỉ tiêu an toàn nợ công

1. Chỉ tiêu an toàn nợ công theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật Quản lý nợ công, gồm:

- a) Nợ công so với tổng sản phẩm quốc nội;
- b) Nợ của Chính phủ so với tổng sản phẩm quốc nội;
- c) Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ (không bao gồm cho vay lại) so với tổng thu ngân sách nhà nước hằng năm;
- d) Nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng sản phẩm quốc nội;
- đ) Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ.

2. Trần nợ công và ngưỡng cảnh báo về nợ công:

- a) Trần nợ công là tỷ lệ phần trăm tối đa của chỉ tiêu an toàn nợ công quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Ngưỡng cảnh báo về nợ công là mức tỷ lệ giới hạn của chỉ tiêu an toàn nợ công sát dưới trần nợ công đòi hỏi có giải pháp để bảo đảm kiểm soát các chỉ tiêu này trong mức trần đã được Quốc hội quyết định.

Điều 5. Căn cứ xây dựng chỉ tiêu an toàn nợ công

- 1. Định hướng về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm.
- 2. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu an toàn nợ công giai đoạn 05 năm trước.
- 3. Tốc độ tăng trưởng và tỷ lệ tiết kiệm nội bộ của nền kinh tế.
- 4. Các cân đối về thu, chi, bội chi ngân sách nhà nước, cân đối giữa nhu cầu huy động vốn vay và khả năng trả nợ; cân đối ngoại tệ; nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội và các cân đối kinh tế vĩ mô khác.
- 5. Tình hình, khả năng huy động vốn trong nước, nước ngoài.
- 6. Kinh nghiệm và thông lệ quốc tế trong xây dựng chỉ tiêu an toàn nợ công.

Điều 6. Xây dựng chỉ tiêu an toàn nợ công

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xác định mức trần và ngưỡng cảnh báo đối với chỉ tiêu an toàn nợ công, báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội xem xét quyết định trong kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xây dựng các chỉ tiêu nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng sản phẩm quốc nội và nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Điều 7. Giám sát thực hiện chỉ tiêu an toàn nợ công

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan có liên quan tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu an toàn nợ công báo cáo Chính phủ trong kế hoạch vay, trả nợ hằng năm để báo cáo Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội trong báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ tài chính ngân sách nhà nước hằng năm.

2. Khi chỉ tiêu an toàn nợ công đạt đến ngưỡng cảnh báo về an toàn nợ công, Bộ Tài chính trình Chính phủ thực hiện hoặc báo cáo Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội các biện pháp để đảm bảo các chỉ tiêu an toàn nợ công không vượt trần nợ công được Quốc hội quyết định, bao gồm:

a) Giảm mức vay về cho vay lại đối với ODA và vốn vay ưu đãi của Chính phủ;

b) Giảm hạn mức bảo lãnh Chính phủ;

c) Giảm mức vay của chính quyền địa phương;

d) Giảm bội chi ngân sách nhà nước để giảm mức vay nợ của Chính phủ.

3. Trường hợp sau khi áp dụng các biện pháp tại khoản 2 Điều này mà chỉ tiêu an toàn nợ công vượt giới hạn trần đã được Quốc hội quyết định, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội quyết định các biện pháp và lộ trình điều chỉnh kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm hoặc điều chỉnh mức trần chỉ tiêu an toàn nợ công theo quy định của Luật Quản lý nợ công.

Chương III

XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CÔNG

Mục 1

KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CÔNG 05 NĂM

Điều 8. Căn cứ lập kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm

1. Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch tài chính quốc gia 05 năm, kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm giai đoạn trước.

2. Mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, tài chính - ngân sách nhà nước, đầu tư công và các cân đối kinh tế vĩ mô theo các Nghị quyết của Quốc hội.

3. Quy định pháp luật về tài chính - ngân sách nhà nước, nợ công, đầu tư công, tiền tệ và tín dụng.

4. Quan điểm chỉ đạo định hướng của Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia và kế hoạch đầu tư công trung hạn.

5. Tình hình thực hiện các thỏa thuận vay, công cụ nợ hiện hành; nhu cầu sử dụng vốn vay và dự báo tình hình trong nước, nước ngoài có ảnh hưởng đến

khả năng huy động vốn theo các thỏa thuận vay, phát hành công cụ nợ trong thời gian 05 năm kế hoạch.

Điều 9. Trình tự lập kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch vay, trả nợ 05 năm của chính quyền địa phương, gửi Bộ Tài chính theo quy định của Chính phủ về quản lý nợ của chính quyền địa phương để tổng hợp vào kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ là cơ quan chủ quản thực hiện các chương trình, dự án sử dụng nợ công đánh giá tình hình quản lý sử dụng nợ công của bộ, cơ quan ngang bộ trong giai đoạn 05 năm trước và dự kiến nhu cầu sử dụng nợ công trong giai đoạn 05 năm sau, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp vào kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm giai đoạn sau trình Thủ tướng Chính phủ cùng với kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia.

4. Căn cứ ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương hoàn chỉnh kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm giai đoạn sau để báo cáo Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội cùng với kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia.

5. Căn cứ ý kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội và các Ủy ban của Quốc hội, Bộ Tài chính hoàn chỉnh kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm giai đoạn sau báo cáo Thủ tướng Chính phủ để trình Quốc hội cùng với kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia.

Điều 10. Thực hiện kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của địa phương thực hiện kế hoạch vay, trả nợ 05 năm của chính quyền địa phương, đảm bảo:

a) Tổng mức vay, trả nợ 05 năm của chính quyền địa phương trong phạm vi kế hoạch được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định;

b) Bố trí nguồn trả nợ đầy đủ, đúng hạn.

2. Bộ Tài chính chủ trì theo dõi, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện vay, trả nợ công 05 năm:

a) Tổng số vay, trả nợ 05 năm trong phạm vi kế hoạch được Quốc hội quyết định;

b) Báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội các giải pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này;

c) Báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội điều chỉnh kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm (nếu cần thiết).

3. Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan liên quan có

trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm.

Mục 2⁵

(Đã bãi bỏ)

Điều 11. (Đã bãi bỏ)⁶

Điều 12. (Đã bãi bỏ)⁷

Điều 13. (Đã bãi bỏ)⁸

Mục 3

KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CÔNG HẰNG NĂM

Điều 14. Nội dung kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm

1. Kế hoạch vay, trả nợ của Chính phủ:

a) Kế hoạch huy động vốn vay gồm phát hành công cụ nợ trên thị trường vốn trong nước, vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế và huy động từ các nguồn vốn vay khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Kế hoạch sử dụng vốn vay gồm bù đắp bội chi ngân sách trung ương, trả nợ gốc đến hạn, cơ cấu lại các khoản nợ của Chính phủ, cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp vay lại từ vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

c) Kế hoạch trả nợ gồm gốc, lãi, phí và chi phí liên quan đến khoản vay, công cụ nợ phát hành, trong đó bao gồm kế hoạch trả nợ trực tiếp của Chính phủ và trả nợ vay về cho vay lại.

2. Kế hoạch vay, trả nợ của chính quyền địa phương:

a) Kế hoạch huy động vốn vay gồm vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay từ các ngân hàng chính sách của Nhà nước, vay ngân quỹ Nhà nước, vay từ các tổ chức tín dụng và vay trong nước khác theo quy định của Luật Quản lý nợ công và pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Kế hoạch sử dụng vốn vay của chính quyền địa phương gồm: Bù đắp bội chi ngân sách địa phương, trả nợ gốc đến hạn;

⁵ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 14 Điều 3 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

⁶ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 14 Điều 3 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

⁷ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 14 Điều 3 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

⁸ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 14 Điều 3 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

c) Kế hoạch trả nợ của chính quyền địa phương bao gồm trả nợ gốc, lãi, phí và các chi phí liên quan theo từng nguồn vốn vay; xác định nguồn để trả nợ.

3. Hạn mức vay ODA, vay ưu đãi về cho vay lại và hạn mức bảo lãnh Chính phủ bao gồm:

a) Hạn mức vay về cho vay lại bao gồm cho vay lại chính quyền địa phương và cho vay lại đối với đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp;

b)⁹ Hạn mức bảo lãnh Chính phủ hằng năm bao gồm bảo lãnh phát hành trái phiếu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội; bảo lãnh vay trong nước, nước ngoài của doanh nghiệp. Trường hợp tốc độ tăng dư nợ bảo lãnh Chính phủ vượt quá tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội của năm trước, Bộ Tài chính tổng hợp, trình Chính phủ xem xét, quyết định hạn mức bảo lãnh Chính phủ hằng năm. Hồ sơ trình bao gồm:

b1) Đề xuất của doanh nghiệp, ngân hàng chính sách xã hội gửi Bộ Tài chính theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 10 Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ;

b2) Đánh giá tác động đến các chỉ tiêu an toàn nợ công.

Điều 15. Căn cứ xây dựng kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm

1.¹⁰ Kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm.

2. Nhiệm vụ huy động vốn để bù đắp bội chi ngân sách nhà nước, vay mới để trả nợ gốc theo dự toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định.

3. Tình hình thị trường vốn trong nước, nước ngoài; dự kiến lãi suất, tỷ giá, nhu cầu cơ cấu lại các khoản nợ Chính phủ năm kế hoạch.

4. Hạn mức dư nợ, bội chi ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

5. Tình hình thực hiện kế hoạch vay, trả nợ công năm hiện hành và nhu cầu sử dụng vốn vay cho các chương trình, dự án của các bộ, ngành, địa phương, đối tượng được vay lại và đối tượng được bảo lãnh Chính phủ.

Điều 16. Trình tự lập, quyết định kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm

1. Hằng năm, cùng với thời gian lập dự toán ngân sách nhà nước, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ là cơ quan chủ quản chỉ đạo các chủ dự án trực thuộc lập kế hoạch giải ngân, sử dụng vốn theo từng chương trình, dự án trình cơ quan chủ quản để tổng hợp, gửi Bộ Tài chính.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập kế hoạch vay, trả nợ của chính quyền địa

⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

¹⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

phương theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về quản lý nợ của chính quyền địa phương.

3.¹¹ Đối tượng vay lại, đối tượng được bảo lãnh lập kế hoạch vay, trả nợ đối với các khoản vay lại và bảo lãnh Chính phủ, gửi Bộ Tài chính để xác định hạn mức vay ODA, vay ưu đãi về cho vay lại và hạn mức bảo lãnh Chính phủ theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về quản lý cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ và Nghị định của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

4. Bộ Tài chính xây dựng tổng mức vay, trả nợ của ngân sách trung ương và tổng hợp mức vay, trả nợ của ngân sách địa phương vào dự toán ngân sách nhà nước, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

5.¹² Căn cứ vào tổng mức vay, trả nợ của ngân sách nhà nước hằng năm đã được Quốc hội quyết định, Bộ Tài chính xây dựng kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm bao gồm cả hạn mức vay về cho vay lại và hạn mức bảo lãnh Chính phủ, trình Thủ tướng Chính phủ trước ngày 30 tháng 11 của năm liền kề trước năm kế hoạch.

Trường hợp tốc độ tăng dư nợ bảo lãnh Chính phủ vượt quá tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội của năm trước, Bộ Tài chính trình Chính phủ quyết định hạn mức bảo lãnh Chính phủ trước khi tổng hợp vào kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm.

Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm trước ngày 31 tháng 12 của năm liền kề trước năm kế hoạch.

6. Căn cứ kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các bộ, ngành, địa phương tổ chức thực hiện, bảo đảm trong phạm vi kế hoạch và hạn mức được phê duyệt.

7.¹³ Sau khi kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm đã được phê duyệt, trường hợp phát sinh nhu cầu điều chỉnh kế hoạch cấp bảo lãnh Chính phủ nêu tại khoản 5 Điều 10 Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ dẫn đến tốc độ tăng dư nợ bảo lãnh Chính phủ vượt quá tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội của năm liền kề trước đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh hạn mức bảo lãnh Chính phủ hằng năm theo khoản 3 Điều 14 Nghị định này. Hạn mức bảo lãnh Chính phủ sau điều chỉnh được thực hiện theo quyết định của Chính phủ, không yêu cầu thực hiện thủ tục trình lại kế hoạch vay, trả nợ công.

¹¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 3 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

¹² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 3 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

¹³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 3 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

Điều 17. Xây dựng, điều hành chỉ tiêu nợ nước ngoài của quốc gia

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổng hợp nhu cầu vay, trả nợ nước ngoài ngắn, trung, dài hạn theo phương thức tự vay, tự trả, đề xuất tốc độ tăng dư nợ vay ngắn hạn tối đa và hạn mức vay nước ngoài trung, dài hạn theo phương thức tự vay, tự trả, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp trong kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổ chức quản lý và giám sát chỉ tiêu nợ nước ngoài của quốc gia, trong đó:

a) Bộ Tài chính quản lý, giám sát nợ nước ngoài của Chính phủ, các khoản vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh bảo đảm các hạn mức được phê duyệt;

b) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quản lý, giám sát nợ tự vay tự trả nước ngoài theo quy định của pháp luật về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh và đảm bảo trong hạn mức được phê duyệt.

3. Trong khoảng thời gian chưa có phê duyệt hạn mức vay của năm kế hoạch, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam căn cứ vào tình hình thực tế, xác định khoản vay năm trong hạn mức vay hằng năm với điều kiện số lũy kế vay ròng đến thời điểm xác nhận không vượt quá 50% hạn mức vay của năm liền trước.

Điều 18. Thực hiện kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tổ chức thực hiện kế hoạch vay, trả nợ hằng năm của chính quyền địa phương, đảm bảo:

a) Trong phạm vi kế hoạch vay, trả nợ hằng năm được Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định;

b) Đảm bảo dư nợ trong năm không vượt quá hạn mức theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn có liên quan;

c) Bố trí nguồn để trả nợ đầy đủ, đúng hạn.

2. Bộ Tài chính phối hợp với các bộ, ngành, địa phương thực hiện kế hoạch vay, trả nợ hằng năm, đảm bảo:

a) Tổng mức vay, trả nợ của Chính phủ cho cân đối ngân sách nhà nước theo dự toán được Quốc hội phê duyệt;

b) Giải ngân vốn đầu tư từ nguồn vốn vay nước ngoài theo dự toán ngân sách nhà nước;

c)¹⁴ Tuân thủ hạn mức vay về cho vay lại và hạn mức bảo lãnh Chính phủ hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương IV

QUẢN LÝ VIỆC HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG VỐN VAY VÀ TRẢ NỢ

Điều 19. Quản lý việc huy động vốn vay

1. Việc phát hành công cụ nợ trên thị trường trong nước phải đảm bảo:

a) Trong kế hoạch phát hành được cấp có thẩm quyền quyết định;

b) Bộ Tài chính thay mặt Chính phủ phát hành công cụ nợ của Chính phủ hoặc ủy quyền cho Kho bạc Nhà nước phát hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện phát hành trái phiếu chính quyền địa phương;

c) Tuân thủ quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ trên thị trường chứng khoán.

2. Việc phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế phải đảm bảo:

a) Có đề án phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế được Chính phủ phê duyệt;

b) Phù hợp với luật pháp tại thị trường phát hành;

c) Chỉ phát hành trái phiếu quốc tế để bù đắp bội chi ngân sách trung ương cho đầu tư phát triển theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, cơ cấu lại nợ của Chính phủ. Không phát hành trái phiếu quốc tế của Chính phủ để cho vay lại.

3.¹⁵ Việc vay vốn nước ngoài dưới hình thức thỏa thuận bằng văn bản phải bảo đảm:

a) Chỉ vay cho đầu tư phát triển, không vay cho chi thường xuyên;

b) Các khoản vay mới được đánh giá tác động đến quy mô nợ công, trong giới hạn các chỉ tiêu an toàn nợ công và khả năng trả nợ trong trung hạn;

c) Đề xuất khoản vay được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

d) Việc đàm phán, ký điều ước quốc tế, thỏa thuận vay phải đảm bảo chương trình, dự án sử dụng vốn vay nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt văn kiện chương trình, quyết định đầu tư.

3a.¹⁶ Việc cấp bảo lãnh Chính phủ cho khoản vay, khoản phát hành trái

¹⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

¹⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

¹⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

phiếu phải bảo đảm:

a) Khoản bảo lãnh phải nằm trong hạn mức bảo lãnh Chính phủ đã được phê duyệt theo quy định của Luật Quản lý nợ công;

b) Việc thẩm định, cấp bảo lãnh Chính phủ phải đảm bảo chương trình, dự án sử dụng vốn vay Chính phủ bảo lãnh đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, quyết định chủ trương bảo lãnh Chính phủ cho vốn vay; có phương án tài chính khả thi theo quy định tại Nghị định về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ.

4. Đối với các khoản vay từ nguồn tài chính khác phải bảo đảm:

a) Được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Quản lý nợ công;

b) Hình thức vay theo quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc thỏa thuận vay;

c) Xác định rõ mức tiền vay, kỳ hạn, lãi suất, các khoản phí có liên quan đến khoản vay, phương thức trả nợ, thời hạn trả nợ, gia hạn nợ và phạt chậm trả (nếu có), quyền và trách nhiệm của các bên liên quan và các điều kiện, điều khoản khác có liên quan đến việc vay nợ.

Điều 20. Quản lý việc sử dụng vốn vay

1. Vốn vay trong nước được sử dụng cho các mục đích sau đây:

a) Bù đắp bội chi ngân sách trung ương, ngân sách địa phương;

b) Bù đắp thiếu hụt tạm thời của ngân sách trung ương và đảm bảo thanh khoản của thị trường trái phiếu Chính phủ;

c) Chi trả nợ gốc đến hạn của ngân sách trung ương, ngân sách địa phương; cơ cấu lại các khoản nợ của Chính phủ.

2. Vốn vay nước ngoài của Chính phủ được sử dụng cho các mục đích sau đây:

a) Bù đắp bội chi ngân sách trung ương, cụ thể:

- Cấp phát đối với chương trình, dự án đầu tư phát triển thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương.

- Các khoản vay nước ngoài bằng tiền được hòa đồng vào ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển.

b) Cho vay lại đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài.

c)¹⁷ Cấp phát đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và đơn vị sự nghiệp công lập.

3.¹⁸ Xây dựng dự toán:

a) Các bộ, ngành, địa phương xây dựng dự toán sử dụng vốn vay cùng với việc xây dựng dự toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, gửi Bộ Tài chính tổng hợp;

b) Bộ Tài chính tổng hợp dự toán, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

4. Bố trí vốn đối ứng:

a) Các chương trình, dự án sử dụng vốn vay nước ngoài của Chính phủ phải được lập kế hoạch tài chính hằng năm. Nội dung của kế hoạch tài chính bao gồm kế hoạch vốn vay nước ngoài (phân theo từng nước hoặc tổ chức tài trợ) và kế hoạch vốn đối ứng trong nước;

b) Đối với chương trình, dự án vay nước ngoài được áp dụng cơ chế cấp phát toàn bộ từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ, nguồn vốn đối ứng được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của cơ quan chủ quản theo phân cấp quản lý ngân sách và từ các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật;

c) Đối với chương trình, dự án được áp dụng cơ chế cho vay lại toàn bộ hoặc vay lại một phần vốn vay nước ngoài của Chính phủ, chủ dự án bố trí từ vốn chủ sở hữu hoặc nguồn vốn hợp pháp khác của chủ dự án.

5. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về chế độ quản lý tài chính đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

Điều 21. Tổ chức công tác trả nợ

1. Đối với nợ Chính phủ:

a) Bộ Tài chính bố trí nguồn ngân sách trung ương để trả nợ;

b) Bộ Tài chính thực hiện thanh toán các nghĩa vụ nợ gốc, lãi, phí đầy đủ, đúng hạn;

c) Đối với các khoản vay về cho vay lại, Bộ Tài chính và cơ quan được Bộ Tài chính ủy quyền cho vay lại có trách nhiệm thu hồi toàn bộ gốc, lãi, phí và các chi phí có liên quan.

2. Đối với nợ chính quyền địa phương:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí nguồn ngân sách địa phương để trả nợ;

¹⁷ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 3 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

¹⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 3 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thanh toán các nghĩa vụ nợ gốc, lãi, phí đầy đủ, đúng hạn.

3. Đối với nợ được Chính phủ bảo lãnh:

a) Đối tượng được Chính phủ bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ theo quy định của thỏa thuận vay với bên cho vay và thỏa thuận bảo lãnh của Chính phủ.

b) Nghĩa vụ của người bảo lãnh và trách nhiệm của đối tượng được bảo lãnh trong việc trả nợ thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh của Chính phủ.

Chương V

QUẢN LÝ RỦI RO ĐỐI VỚI NỢ CÔNG

Điều 22. Mục tiêu quản lý rủi ro

1. Đảm bảo cơ cấu nợ công hợp lý, phù hợp với mục tiêu, định hướng đặt ra trong kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm đã được Quốc hội quyết định

2. Đảm bảo khả năng trả nợ trong trung hạn và nâng cao hiệu quả công tác quản lý nợ công.

3. Giảm thiểu những thiệt hại có thể xảy ra trong tình huống xấu nhất với chi phí phát sinh hợp lý.

Điều 23. Nguyên tắc xử lý rủi ro

1. Việc xem xét xử lý rủi ro được thực hiện cho từng trường hợp cụ thể căn cứ vào mức độ tổn thất có thể xảy ra và nguyên nhân dẫn đến rủi ro.

2. Việc phòng ngừa và xử lý rủi ro phải căn cứ vào thỏa thuận vay hoặc công cụ nợ gốc trong danh mục nợ công hiện hành, nguyên nhân phát sinh rủi ro, phù hợp với quy định pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế.

3.¹⁹ Việc phòng ngừa rủi ro đối với danh mục nợ công phải thực hiện phù hợp với kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm và kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm.

4. Tổ chức, cá nhân sử dụng vốn vay sai mục đích, cố ý làm trái quy định làm phát sinh rủi ro nợ công phải chịu trách nhiệm xử lý và bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Nhận diện rủi ro

1. Rủi ro đối với nợ công bao gồm:

a) Rủi ro về lãi suất, tỷ giá ngoại tệ do biến động trên thị trường tài chính;

¹⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 3 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

b) Rủi ro thanh khoản do thiếu các tài sản tài chính có tính thanh khoản để thực hiện đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ nợ đến hạn theo cam kết, bao gồm khả năng trả nợ của ngân sách trung ương và ngân sách địa phương;

c) Rủi ro do biến động thị trường tài chính ảnh hưởng đến việc huy động vốn dẫn đến phải đảo nợ với chi phí cao hoặc mất khả năng đảo nợ;

d) Rủi ro tín dụng do đối tượng được vay lại, đối tượng được bảo lãnh không trả được nợ đầy đủ, đúng hạn;

đ) Các loại rủi ro khác có thể ảnh hưởng đến an toàn nợ công.

2. Việc quản lý rủi ro tín dụng của đối tượng được vay lại, đối tượng được bảo lãnh Chính phủ thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ; Nghị định của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ.

Điều 25. Đánh giá rủi ro

1. Nội dung chủ yếu của việc đánh giá rủi ro gồm:

a) Phân tích tình hình kinh tế vĩ mô, tài khóa, tiền tệ, tỷ giá, lãi suất và biến động của thị trường vốn trong nước và quốc tế có tác động đến nợ công.

b) Phân tích, đánh giá diễn biến về cơ cấu đồng tiền, lãi suất, kỳ hạn, quy mô, nghĩa vụ trả nợ công, hiện tại và xu hướng tương lai nhằm nhận diện mức độ rủi ro để có biện pháp xử lý rủi ro phù hợp.

c) Tính toán mức độ rủi ro, dự kiến chi phí phòng ngừa và xử lý rủi ro trong trường hợp rủi ro xảy ra.

2. Việc thực hiện đánh giá rủi ro được quy định như sau:

a) Bộ Tài chính đánh giá rủi ro đối với nợ công, bao gồm nợ Chính phủ, nợ chính quyền địa phương và nợ được Chính phủ bảo lãnh.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đánh giá rủi ro đối với nợ của chính quyền địa phương, bao gồm vay lại vốn vay ODA và vay ưu đãi của Chính phủ, trái phiếu của chính quyền địa phương và các khoản nợ khác của chính quyền địa phương.

3.²⁰ Việc đánh giá rủi ro được thực hiện định kỳ gắn với kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm và kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm.

4. Trên cơ sở đánh giá rủi ro, Bộ Tài chính đề xuất các giải pháp để phòng ngừa rủi ro đối với nợ công; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất các giải pháp để phòng ngừa rủi ro đối với nợ của chính quyền địa phương.

Điều 26. Các biện pháp phòng ngừa và xử lý rủi ro

²⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

1. Đối với phòng ngừa và xử lý rủi ro về lãi suất và tỷ giá ngoại, sử dụng các công cụ phái sinh về lãi suất và đồng tiền.

2. Đối với việc phòng ngừa và xử lý rủi ro thanh khoản gồm: bố trí nguồn trả nợ đầy đủ, đúng hạn theo quy định tại Điều 54 Luật Quản lý nợ công; phát hành công cụ nợ để đảm bảo thanh khoản; cơ cấu lại kỳ hạn của các khoản nợ, mua lại nợ, hoán đổi khoản nợ hoặc đàm phán gia hạn nợ.

3. Đối với phòng ngừa và xử lý rủi ro do biến động thị trường tài chính gồm: phát triển thị trường vốn trong nước; nâng cao hệ số tín nhiệm quốc gia để tiếp cận thị trường vốn quốc tế.

4. Căn cứ vào đánh giá rủi ro và mức độ ảnh hưởng của rủi ro đối với từng khoản nợ hoặc với danh mục nợ, Bộ Tài chính xây dựng đề án cơ cấu lại nợ, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định và tổ chức thực hiện; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phương án cơ cấu lại nợ của chính quyền địa phương và tổ chức thực hiện.

Chương VI

BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ NỢ CÔNG

Điều 27. Báo cáo thông tin về nợ công

1. Nguyên tắc lập báo cáo thông tin về nợ công:

a) Bảo đảm trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời;

b) Đối với những thông tin không thuộc danh mục bảo vệ bí mật Nhà nước, các tổ chức, cá nhân có thể cung cấp cho Bộ Tài chính bằng văn bản, fax hoặc dữ liệu điện tử trên vật mang tin truyền qua mạng máy tính;

c) Đối với những thông tin thuộc danh mục bảo vệ bí mật Nhà nước, các tổ chức cung cấp cho Bộ Tài chính theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước.

2. Trách nhiệm báo cáo thông tin về nợ công:

a) Hằng năm hoặc theo yêu cầu, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan báo cáo Chính phủ để báo cáo Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước thông tin về nợ công theo quy định tại Điều 60 của Luật Quản lý nợ công;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Bộ Tài chính và các cơ quan có thẩm quyền thông tin về nợ chính quyền địa phương theo quy định tại khoản 3 Điều 60 của Luật Quản lý nợ công;

c) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm báo cáo về các khoản tự vay tự trả nước ngoài của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo về tình hình nợ nước ngoài của quốc gia;

d) Các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng vốn vay của các chương trình, dự án thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ;

đ) Cơ quan cho vay lại, đối tượng vay lại báo cáo theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

e) Đối tượng được bảo lãnh Chính phủ báo cáo theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết về mẫu biểu báo cáo thông tin về nợ công.

4.²¹ Hằng tháng, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ các thông tin về nợ công bao gồm: tình hình huy động vốn vay và trả nợ công; tình hình thị trường vốn và các thông tin khác có liên quan.

Điều 28. Công bố thông tin về nợ công

1.²² Thông tin nợ công được công bố định kỳ hàng quý, thời hạn công bố trước ngày cuối cùng của quý tiếp theo.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức công tác theo dõi tình hình nợ của chính quyền địa phương, lựa chọn hình thức thích hợp để thực hiện việc công bố thông tin nợ của chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện đối chiếu, xác nhận số liệu nợ công và các số liệu có liên quan giữa các bộ, ngành, địa phương; quy định mẫu biểu cung cấp thông tin để áp dụng thống nhất, đảm bảo cập nhập đầy đủ, chính xác thông tin phục vụ cho việc phát hành Bản tin nợ công đúng thời hạn theo quy định của pháp luật.

4.²³ Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết mẫu biểu công bố thông tin nợ công.

5.²⁴ Cơ quan được ủy quyền cho vay lại, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập báo cáo Bộ Tài chính tình hình cho vay lại theo quy định tại Nghị định về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.

Điều 28a. Công bố Kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm²⁵

1. Nội dung và thời kỳ công bố Kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm bao gồm:

²¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 3 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

²² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 3 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

²³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 3 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

²⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 3 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

²⁵ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 3 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

- a) Bồi cảnh, căn cứ xây dựng Kế hoạch vay, trả nợ công năm kế hoạch;
- b) Mục tiêu quản lý nợ năm kế hoạch;
- c) Dự kiến nợ Chính phủ năm kế hoạch (nhu cầu vay, dự kiến nguồn vay, nghĩa vụ trả nợ; dự kiến các chỉ tiêu rủi ro danh mục nợ Chính phủ được tính toán theo quy định của Bộ Tài chính, dự kiến lộ trình trả nợ gốc của danh mục nợ Chính phủ hiện hành); dự kiến rút vốn, trả nợ năm kế hoạch đối với nợ Chính phủ bảo lãnh và nợ chính quyền địa phương;
- d) Dự kiến các chỉ tiêu an toàn nợ công năm kế hoạch.

2. Bộ Tài chính công bố Kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính chậm nhất 15 ngày làm việc sau ngày Quyết định của Thủ tướng Chính phủ tại khoản 5 Điều 16 Nghị định này. Tài liệu công bố bằng tiếng Việt và được dịch ra tiếng Anh.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH²⁶

Điều 29. Hiệu lực thi hành

- 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.
- 2. Nghị định số 79/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công; Quyết định số 56/2012/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế quản lý và xử lý rủi ro đối với danh mục nợ công hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.
- 3. Chế độ báo cáo và công khai thông tin về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia tiếp tục thực hiện theo quy định của Thông tư số 126/2017/TT-

²⁶ Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026 quy định như sau:

"Điều 6. Hiệu lực thi hành

- 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.
- 2. Việc báo cáo, công bố thông tin về nợ công quy định tại điểm b khoản 8 Điều 2, điểm a, b khoản 12 Điều 3, khoản 16 Điều 5 Nghị định này áp dụng từ kỳ báo cáo quý I năm 2026.
- 3. Nghị định số 317/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các hồ sơ đánh giá điều kiện vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được gửi đến Bộ Tài chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực, trên cơ sở thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 97/2018/NĐ-CP, Bộ Tài chính thực hiện đánh giá việc đáp ứng các điều kiện cho vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Kết quả đánh giá việc đáp ứng các điều kiện cho vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ sở để trình cấp có thẩm quyền xem xét việc đàm phán điều ước quốc tế và ký kết thỏa thuận vay.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

- 1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

- 2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định này."

BTC ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài chính cho đến khi có quy định mới.

Điều 30. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ TÀI CHÍNH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2026

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Quốc Phương

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Vụ Pháp chế (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Cục CNTT (để đăng trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính);
- Cục QLN;
- Lưu: VT, PC (05b).

